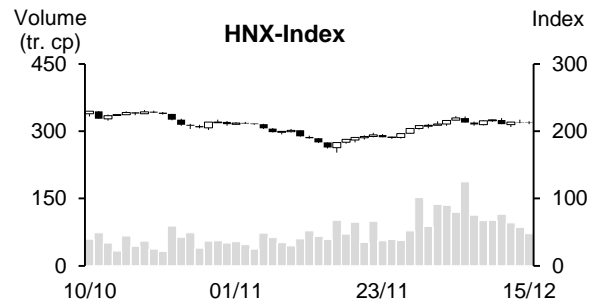
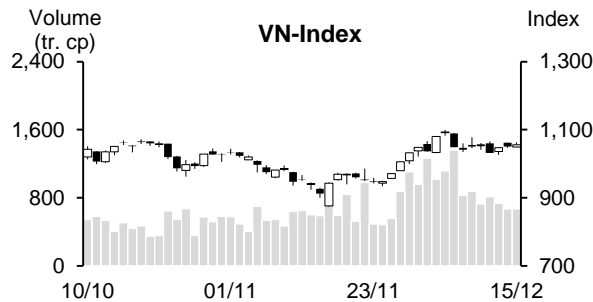


15/12/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,055.32	0.47%	1,068.08	1.13%	212.95	-0.12%
Tổng KLGD (tr. cp)	731.29	-7.69%	257.68	7.48%	73.28	-21.73%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	665.94	-0.31%	248.68	29.13%	71.62	-16.35%
TB 20 phiên (tr. cp)	842.39	-20.95%	274.51	-9.41%	99.93	-28.33%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,339	-10.16%	5,846	-1.87%	1,088	-16.29%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,230	0.13%	5,621	20.58%	1,056	-8.67%
TB 20 phiên (tỷ VND)	13,244	-15.21%	6,141	-8.47%	1,290	-18.11%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	228	46%	19	63%	82	36%
Số mã giảm	181	37%	8	27%	83	37%
Số mã đứng giá	85	17%	3	10%	62	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Phiên đáo hạn phái sinh hôm nay diễn ra khá "êm đềm" khi VN-Index đóng cửa trong sắc xanh nhẹ. Mở cửa phiên sáng, thị trường bật tăng điểm khá tích cực với tín hiệu kéo trụ của nhóm ngân hàng, điển hình là VPB kịch trần trong khi những MBB, TCB, HDB cũng tăng giá tốt. Tuy nhiên, đà tăng không có sự lan tỏa thực sự rõ ràng và độ rộng thị trường chỉ duy trì ở mức cân bằng. Một số nhóm cổ phiếu tăng giá khác đáng chú ý như chứng khoán, bán lẻ, khu công nghiệp nhưng đi kèm với khối lượng giao dịch thấp. VN-Index nhanh chóng tạo đỉnh vào cuối phiên sáng trước khi dần hạ độ cao trong phiên chiều khi dòng tiền vẫn tỏ ra thận trọng. Áp lực bán chính được ghi nhận ở các trụ cột BĐS và dầu khí. Trong những phút cuối phiên, mặc dù là ngày đáo hạn phái sinh nhưng đã không có biến động bất thường nào đến chỉ số chung.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index tăng điểm thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn khá thận trọng. Tuy nhiên, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA5 và đường MA20 giữ trạng thái hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng chính trong ngắn hạn vẫn là phục hồi. Thêm vào đó, đường MACD nằm trên Signal duy trì tín hiệu mua và đường RSI có dấu hiệu hồi phục lại vùng 56, cho thấy chỉ số vẫn giữ được đà tăng điểm và có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 1.100 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến kém tích cực hơn khi tiếp tục có phiên giảm điểm. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên đường MA20 hướng lên, cùng với khối lượng giao dịch ở mức thấp hơn bình quân 10 phiên, cho thấy áp lực bán không quá mạnh và phiên giảm có thể chỉ mang tính rung lắc kỹ thuật. Do đó, chỉ số có thể sớm tăng trở lại và hướng lên thử thách ngưỡng đỉnh cũ 222 điểm. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng phục hồi ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục lướt sóng, với mục tiêu là các cổ phiếu có cơ bản tốt và có dự báo kinh doanh quý 4 khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: SKG (Mua)

Cổ phiếu quan sát: MSB, NKG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SKG	Mua	16/12/22	14.85	14.85	0.0%	16.5	11.1%	14.1	-5.1%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MSB	Quan sát mua	16/12/22	13	14.4-15	Tín hiệu tích lũy khá tốt trên trendline tăng kèm vol cạn kiệt + có phiên tăng cắt lên lại các đường MA kèm vol tăng trở lại -> khả năng sắp bước vào nhịp hồi mới
2	NKG	Quan sát mua	16/12/22	13.2	16.6-18	Tín hiệu tích lũy khá tốt trên vùng EMA kèm vol cạn dần + có phiên tăng kèm vol tăng nhẹ trở lại -> khả năng sắp bước vào nhịp hồi mới

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PLX	Mua	23/11/22	31.25	26.2	19.3%	34.5	31.7%	24.6	-6.1%	
2	RAL	Mua	28/11/22	82.8	75.3	10%	99	31.5%	70.5	-6.4%	
3	VCG	Nắm giữ	01/12/22	18.35	15.6	17.6%	19.5	25.0%	14.1	-10%	
4	PTB	Mua	13/12/22	44.45	43.55	2.1%	53.7	23.3%	41.2	-5%	
5	PAN	Mua	14/12/22	16.75	16	4.7%	18.9	18.1%	15.1	-6%	
6	VTP	Mua	15/12/22	31.15	29.74	4.8%	33.7	13%	28.6	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất nhập khẩu hàng hóa đạt mốc 700 tỷ USD

Báo cáo mới công bố từ Tổng cục Hải quan cho biết, ghi nhận đến ngày 15/12, tổng trị giá xuất nhập khẩu đã đạt mốc 700 tỷ USD. Con số này đã phá vỡ kỷ lục 600 tỷ USD được thiết lập vào năm ngoái.

Theo Tổng cục Hải quan, trong 11 tháng đầu năm 2022, với sự gia tăng quy mô xuất khẩu cao hơn nhập khẩu, thặng dư cán cân thương mại đã tăng cao trở lại, đạt 10,68 tỷ USD. Ngoài ra, 11 tháng đầu năm ghi nhận tổng trị giá xuất nhập khẩu của nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đạt 468,7 tỷ USD, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2021.

Nhiều năm qua, Mỹ luôn là thị trường xuất khẩu lớn nhất và Trung Quốc là thị trường nhập khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam. Tính từ đầu năm đến hết 11 tháng 2022, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Mỹ đạt 101 tỷ USD, tăng 17,7% (tương ứng tăng 15,2 tỷ USD) so với cùng kỳ năm 2021. Ở chiều ngược lại, nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ Trung Quốc đạt 109,46 tỷ USD, tăng 10% (tương ứng tăng 9,93 tỷ USD).

Phó Thống đốc: NHNN đã có chỉ đạo yêu cầu các ngân hàng đều phải giảm lãi suất

Ngày 15/12/2022, Hiệp hội Ngân hàng đã tổ chức Hội nghị bàn thống nhất các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh

Chia sẻ tại hội nghị, Phó Thống đốc thường trực Đào Minh Tú cho biết, Ngân hàng Nhà nước hôm nay đã có chỉ đạo yêu cầu các ngân hàng đều phải giảm lãi suất huy động, giảm lãi suất cho vay theo quy mô và tiềm lực để hỗ trợ doanh nghiệp và nền kinh tế.

Theo Phó Thống đốc, ngân hàng nào khó khăn về thanh khoản thì NHNN sẽ có giải pháp hỗ trợ thông qua các công cụ như OMO, cho vay tái cấp vốn, Swap ngoại tệ.

Về lãi suất cho vay, theo Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, đến nay, đã có 16 ngân hàng đã cam kết giảm tiền lãi với số tiền khoảng 3.500 tỷ đồng, với mức lãi suất giảm từ 0,5% - 3%/năm .

Lượng kiều hối về TP. Hồ Chí Minh đạt 6,8 tỷ USD

Trong thời gian qua TP. Hồ Chí Minh luôn là địa phương luôn dẫn đầu cả nước về lượng kiều hối nhận được. Năm 2021 lượng kiều hối TP. Hồ Chí Minh nhận được khoảng 6,5 - 6,6 tỷ USD, con số này năm 2022 đạt khoảng 6,8 tỷ USD.

Tại TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nhà nước cho hay, kiều hối hối chuyển về địa bàn thành phố qua hệ thống các ngân hàng thương mại và các tổ chức kinh tế trực tiếp nhận và chi trả ngoại tệ.

Nguồn: Vietstock, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

FPT báo lãi sau thuế 11 tháng tăng trưởng 26%

Tập đoàn FPT (mã chứng khoán: FPT) đã công bố KQKD 11 tháng đầu năm 2022, doanh thu đạt 39.249 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 7.168 tỷ đồng, lần lượt tăng 23,4% và 22,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Khấu trừ chi phí, FPT lãi sau thuế 11 tháng 6.155 tỷ đồng, tăng hơn 26% so với thực hiện trong cùng kỳ năm 2021.

Trong đó, LNST thuộc về Cổ đông Công ty mẹ tăng 29% lên 5.067 tỷ đồng. Thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) tăng 28% lên 4.629 đồng. Tính riêng trong tháng 11, FPT ước đạt hơn 4.144 tỷ đồng doanh thu và lãi sau thuế mang lại 614 tỷ đồng.

Tại mảng dịch vụ CNTT tại thị trường nước ngoài, FPT ghi nhận khối lượng đơn hàng đăng ký mới từ thị trường nước ngoài trong 11 tháng đầu năm, đạt 20.566 tỷ đồng (tăng trưởng 37,1 % so với cùng kỳ) .

Nhờ đó, doanh thu mảng xuất khẩu phần mềm tiếp đà tăng trưởng cao 31% so với cùng kỳ, đạt 17.107 tỷ đồng đóng góp bởi sức tăng đến từ thị trường Mỹ (tăng 48,6%) và APAC (tăng 47,3%).

Như vậy, Tập đoàn FPT đã hoàn thành được gần 93% mục tiêu về doanh thu và 94% mục tiêu về lợi nhuận trước thuế sau 11 tháng kinh doanh.

COM hoãn tạm ứng cổ tức 2022 bằng tiền mặt

HĐQT CTCP Vật tư Xăng Dầu (Comeco, HOSE: COM) đã thông qua nghị quyết hoãn chi tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt tỷ lệ 15%. Trước đó, COM quyết định tạm ứng cổ tức cho cổ đông vào ngày 06/01/2023.

Trong quý gần nhất, COM có kết quả kinh doanh không tích cực khi lỗ ròng gần 8 tỷ đồng, tăng hơn mức lỗ 3.3 tỷ đồng cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng đầu năm, Công ty lãi ròng gần 4 tỷ đồng, giảm 82% so với cùng kỳ.

Tính tới cuối quý 3, tổng tài sản của COM ở mức 552.8 tỷ đồng, tăng 3% so với đầu năm.

GIL dự kiến phát hành 1 triệu cp ESOP

HĐQT CTCP Sản xuất Kinh doanh và Xuất nhập khẩu Bình Thạnh (HOSE: GIL) đã thông qua phương án phát hành 1 triệu cp ESOP mệnh giá 10,000 đồng/cp. Tỷ lệ phát hành dự kiến là 1.45% tổng lượng cổ phiếu đang lưu hành. Giá phát hành là 10,000 đồng/cp. Số cổ phiếu ESOP nói trên sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 100% trong vòng 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

GIL cho biết toàn bộ số tiền 10 tỷ đồng thu được từ đợt phát hành sẽ được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	18,200	6.74%	0.18%
MBB	18,950	4.41%	0.09%
VCB	79,500	0.89%	0.08%
MSN	98,200	2.29%	0.07%
TCB	29,500	2.43%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HTP	36,000	5.88%	0.07%
PTI	30,900	7.67%	0.07%
PVI	46,900	1.08%	0.05%
NVB	19,500	1.04%	0.04%
CEO	23,000	1.77%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	50,700	-4.34%	-0.24%
GAS	106,300	-1.12%	-0.05%
NVL	17,900	-3.24%	-0.03%
VIC	60,600	-0.33%	-0.02%
PDR	14,350	-4.33%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	69,500	-2.11%	-0.18%
VIF	12,200	-6.87%	-0.12%
THD	37,400	-1.58%	-0.08%
VC3	30,000	-3.23%	-0.04%
CDN	30,000	-3.23%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VPB	18,200	6.74%	66,743,802
VND	15,900	1.92%	29,041,291
MBB	18,950	4.41%	24,174,944
NVL	17,900	-3.24%	21,350,400
HPG	19,350	0.78%	20,990,952

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	9,500	1.06%	17,600,909
CEO	23,000	1.77%	9,625,773
PVS	23,300	-0.43%	6,842,603
IDC	36,800	0.00%	3,359,590
IDJ	9,400	-1.05%	2,655,210

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	18,200	6.74%	1,204.0
STB	23,250	0.00%	471.9
VND	15,900	1.92%	453.6
MBB	18,950	4.41%	452.6
HPG	19,350	0.78%	407.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	23,000	1.77%	215.8
SHS	9,500	1.06%	165.8
PVS	23,300	-0.43%	161.2
IDC	36,800	0.00%	122.8
PVC	13,500	2.27%	34.4

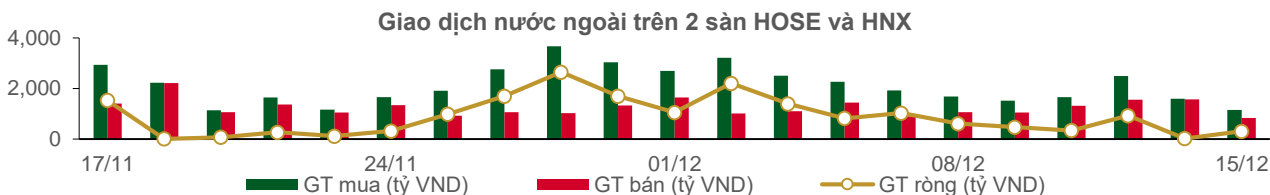
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GEX	21,292,000	319.38
SBT	9,617,100	140.41
VPB	7,165,000	128.02
VSC	2,086,730	66.78
VIC	1,000,000	60.80

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,530,000	25.81
VCS	117,000	6.27
VNR	12,000	0.25
AAV	0	0.00
AAV	0	0.00

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	53.98	1,135.14	33.86	816.07	20.12	319.07
HNX	0.76	16.46	1.15	27.26	(0.38)	(10.79)
Tổng 2 sàn	54.74	1,151.60	35.00	843.33	19.74	308.28



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	19,350	4,892,200	94.82
VND	15,900	6,042,100	94.33
VHM	50,700	1,008,100	52.82
SSI	20,250	2,538,500	51.16
FUEVFVND	23,220	2,199,600	50.96

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	36,800	142,500	5.19
PVI	46,900	77,500	3.63
SHS	9,500	179,500	1.69
CEO	23,000	71,400	1.60
PVC	13,500	103,700	1.42

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VNM	77,600	1,603,200	125.34
STB	23,250	2,546,800	59.20
HPG	19,350	2,801,600	54.41
FUEVFVND	23,220	2,028,500	46.91
VCB	79,500	585,900	46.71

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	23,300	802,996	18.76
IDC	36,800	120,000	4.42
TNG	14,900	140,000	2.09
THD	37,400	35,200	1.33
SHS	9,500	19,000	0.18

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	15,900	5,641,800	88.12
DXG	15,100	3,154,600	45.40
HPG	19,350	2,090,600	40.41
CTG	28,250	1,401,900	39.45
HCM	23,450	1,708,600	39.09

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	46,900	76,400	3.58
CEO	23,000	71,200	1.59
SHS	9,500	160,500	1.51
PVC	13,500	103,700	1.42
HUT	16,800	48,200	0.82

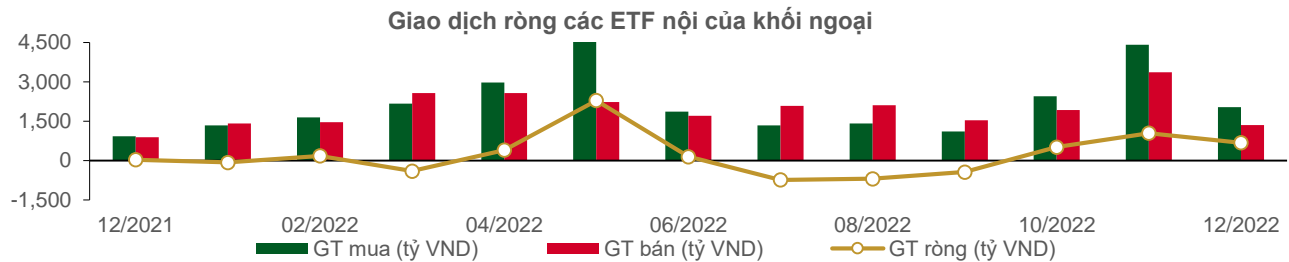
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VNM	77,600	(1,012,700)	(79.14)
GAS	106,300	(254,200)	(27.08)
EIB	28,000	(714,900)	(19.95)
HDB	16,750	(1,035,900)	(17.22)
STB	23,250	(549,800)	(12.86)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	23,300	(781,296)	(18.25)
TNG	14,900	(133,500)	(1.99)
THD	37,400	(21,800)	(0.82)
MBS	14,100	(7,000)	(0.10)
SCG	65,700	(1,200)	(0.08)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,300	1.9%	1,250,453	23.08	E1VFN30	14.69	15.04	(0.35)
FUEMAV30	12,630	1.3%	14,900	0.19	FUEMAV30	0.14	0.06	0.08
FUESSV30	13,010	0.1%	10,000	0.13	FUESSV30	0.12	0.00	0.12
FUESSV50	14,920	-0.5%	415,700	6.26	FUESSV50	0.00	0.11	(0.11)
FUESSVFL	15,250	1.3%	681,400	10.41	FUESSVFL	10.04	9.60	0.44
FUEVFN30	23,220	1.5%	2,701,100	62.50	FUEVFN30	50.96	46.91	4.05
FUEVN100	13,480	0.6%	203,600	2.74	FUEVN100	2.55	0.41	2.15
FUEIP100	7,530	0.5%	66,800	0.51	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,940	-0.4%	2,256,400	15.73	FUEKIV30	15.54	15.54	0.00
FUEDCMID	8,400	0.0%	8,800	0.07	FUEDCMID	0.01	0.00	0.01
FUEKIVFS	8,810	1.0%	50,000	0.44	FUEKIVFS	0.22	0.22	0.00
Tổng cộng			7,659,153	122.06	Tổng cộng	94.28	87.90	6.38



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2206	130	8.3%	13,100	19	23,200	36	(94)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	390	14.7%	52,010	106	23,200	198	(192)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	90	-18.2%	10,440	29	77,700	15	(75)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2208	140	16.7%	18,470	19	77,700	76	(64)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	380	11.8%	11,940	106	77,700	211	(169)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	790	9.7%	11,000	259	77,700	475	(315)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	440	12.8%	160	77	77,700	209	(231)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,250	6.8%	14,370	173	77,700	1,197	(53)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	30	0.0%	3,560	19	16,750	0	(30)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2208	390	5.4%	48,770	103	16,750	139	(251)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	150	7.1%	28,550	85	16,750	14	(136)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	10	-50.0%	15,470	12	19,350	0	(10)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	10	-50.0%	16,570	19	19,350	0	(10)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	220	0.0%	6,900	103	19,350	51	(169)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	380	-2.6%	8,860	11	19,350	238	(142)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	10	-50.0%	41,690	11	19,350	0	(10)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2219	230	4.6%	15,620	85	19,350	14	(216)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	50	25.0%	143,230	19	19,350	2	(48)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	160	0.0%	184,200	106	19,350	64	(96)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	730	-7.6%	700	77	19,350	212	(518)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	470	2.2%	155,980	76	19,350	118	(352)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,330	0.0%	28,240	173	19,350	1,181	(149)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2209	290	3.6%	24,060	103	28,200	49	(241)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	10	-50.0%	20,190	11	28,200	0	(10)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2212	100	0.0%	3,260	85	28,200	5	(95)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	20	0.0%	44,930	19	28,200	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	140	55.6%	4,400	19	18,950	47	(93)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	30	50.0%	2,560	11	18,950	1	(29)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	20	0.0%	157,660	19	18,950	0	(20)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	140	16.7%	121,270	106	18,950	69	(71)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	230	4.6%	134,840	259	18,950	127	(103)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	560	1.8%	5,710	76	18,950	199	(361)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,280	2.4%	30,930	173	18,950	1,057	(223)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	40	0.0%	0	12	98,200	4	(36)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	20	0.0%	10	19	98,200	0	(20)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	50	25.0%	30,080	25	98,200	3	(47)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	490	11.4%	30	103	98,200	214	(276)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	70	-41.7%	2,970	29	98,200	53	(17)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	370	0.0%	180	85	98,200	165	(205)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	700	0.0%	1,430	77	98,200	348	(352)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	1,030	0.0%	3,300	173	98,200	1,112	82	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	10	-50.0%	110	25	47,000	0	(10)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2208	10	0.0%	3,820	11	47,000	0	(10)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2210	120	-47.8%	1,500	85	47,000	24	(96)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	10	0.0%	10,040	19	47,000	0	(10)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	80	0.0%	25,440	106	47,000	4	(76)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	560	1.8%	9,260	173	47,000	430	(130)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	10	0.0%	510	12	17,900	0	(10)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	20	0.0%	5,190	19	17,900	0	(20)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	20	0.0%	62,560	25	17,900	0	(20)	84,000	10.0	09/01/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CNVL2208	120	-14.3%	17,460	103	17,900	0	(120)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	90	0.0%	51,900	85	17,900	0	(90)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	10	0.0%	15,130	19	14,350	0	(10)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	110	-15.4%	24,000	103	14,350	0	(110)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	90	-18.2%	37,960	76	14,350	0	(90)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	280	7.7%	14,600	19	113,000	269	(11)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	110	-8.3%	20	25	113,000	6	(104)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	140	-30.0%	3,530	29	113,000	140	0	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2204	240	0.0%	4,990	103	11,400	98	(142)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	90	-30.8%	11,350	29	11,400	75	(15)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2208	180	-5.3%	340	85	11,400	53	(127)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	220	0.0%	200	116	11,400	56	(164)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	850	-1.2%	11,340	173	11,400	1,117	267	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	120	9.1%	77,900	12	23,250	94	(26)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	100	-28.6%	66,230	19	23,250	66	(34)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	810	-5.8%	54,250	25	23,250	639	(171)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	880	-3.3%	151,100	103	23,250	585	(295)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2217	70	0.0%	32,840	19	23,250	99	29	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	410	2.5%	98,800	106	23,250	451	41	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	680	-18.1%	8,130	77	23,250	768	88	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,260	0.0%	61,760	76	23,250	966	(294)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	1,080	-3.6%	35,540	76	23,250	813	(267)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	30	0.0%	1,220	29	29,500	0	(30)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	10	0.0%	31,970	11	29,500	0	(10)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	20	0.0%	9,390	11	29,500	2	(18)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	10	0.0%	37,990	19	29,500	0	(10)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	120	0.0%	37,970	106	29,500	18	(102)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	270	-10.0%	35,580	259	29,500	114	(156)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	140	0.0%	3,830	77	29,500	31	(109)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,640	0.6%	20,380	173	29,500	1,475	(165)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	500	2.0%	3,950	103	23,000	181	(319)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2206	20	-33.3%	17,020	19	23,000	10	(10)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	20	0.0%	0	12	50,700	0	(20)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	10	0.0%	3,570	19	50,700	0	(10)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	220	-8.3%	8,190	103	50,700	10	(210)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	200	-9.1%	31,600	85	50,700	8	(192)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	50	-16.7%	100,720	19	50,700	1	(49)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	370	-7.5%	21,760	106	50,700	93	(277)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	610	-7.6%	13,830	259	50,700	204	(406)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	730	12.3%	13,200	76	50,700	210	(520)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	880	-2.2%	10,260	173	50,700	472	(408)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	20	0.0%	490	12	112,900	0	(20)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	300	3.5%	2,710	103	112,900	58	(242)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	260	0.0%	42,500	85	112,900	45	(215)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	970	0.0%	42,560	103	77,600	690	(280)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2209	600	-1.6%	19,650	85	77,600	289	(311)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	1,920	-2.5%	2,010	77	77,600	1,362	(558)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	2,700	1.1%	2,730	173	77,600	2,080	(620)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2207	80	14.3%	7,940	29	18,200	21	(59)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2210	40	300.0%	169,390	19	18,200	3	(37)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	320	18.5%	97,610	106	18,200	171	(149)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	410	17.1%	122,790	259	18,200	241	(169)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	930	24.0%	23,770	77	18,200	408	(522)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	50	-16.7%	10,490	12	27,900	9	(41)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2211	480	14.3%	5,170	103	27,900	256	(224)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	340	-15.0%	2,530	29	27,900	259	(81)	30,000	2.0	13/01/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVRE2213	470	-2.1%	10	85	27,900	170	(300)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	340	-5.6%	35,190	19	27,900	290	(50)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	1,050	1.9%	12,130	106	27,900	834	(216)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	890	-2.2%	11,740	259	27,900	714	(176)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	2,050	1.0%	5,380	77	27,900	1,168	(882)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	700	6.1%	8,020	76	27,900	425	(275)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	910	1.1%	5,900	173	27,900	935	25	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
MWG	HOSE	47,000	44,700	05/12/2022	4,991	13.1	2.3
POW	HOSE	11,400	13,800	23/11/2022	2,847	12.7	1.0
SAB	HOSE	179,000	191,900	14/11/2022	5,424	22.7	5.0
DHG	HOSE	85,500	106,300	09/11/2022	981	14.2	3.0
NT2	HOSE	27,950	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
STK	HOSE	25,950	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	77,600	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	10,700	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	18,950	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	13,150	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	13,200	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	15,063	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	79,500	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	39,000	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,250	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	29,500	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	23,200	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	18,200	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	16,750	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	23,000	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	15,750	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	21,000	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	10,900	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	13,000	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	106,300	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	21,200	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	49,500	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	46,900	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	21,700	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	22,800	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	15,600	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	21,350	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
PPC	HOSE	13,450	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
REE	HOSE	77,200	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	47,700	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	77,700	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	55,300	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	19,350	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4

Bản tin chứng khoán

HSG	HOSE	12,650	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	10,300	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	13,200	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	58,400	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	38,300	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	35,050	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	93,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	62,600	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
TCM	HOSE	54,400	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	27,900	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	28,200	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	30,500	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	50,700	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	98,200	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	61,500	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
DBC	HOSE	15,700	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	16,950	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	17,763	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	34,550	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	24,700	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	70,900	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
PNJ	HOSE	113,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	74,900	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	44,200	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	21,000	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	31,250	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912